

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu tư vấn thuộc dự án Đường giao thông từ thôn Buồng, xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (chương trình 30a)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1814/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 2428/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đường giao thông từ thôn Buồng, xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình 3065/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 7 năm 2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu tư vấn thuộc dự án Đường giao thông từ thôn Buồng, xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 3066/SGTVT-TĐKHKHKT ngày 28 tháng 7 năm 2020 và UBND huyện Thường Xuân Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu thuộc dự án Đường giao thông từ thôn Buồng, xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (chương trình 30a); với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ thôn Buồng, xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (chương trình 30a).

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Thường Xuân.

4. Phạm vi khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công

Tổng chiều dài tuyến 7,77km; điểm đầu giao với đường bê tông từ ĐT.519B (Luận Thành - Bù Đôn) đi làng Kha, thuộc thôn Buồng, xã Luận Khê; điểm cuối nối vào đường bê tông từ thôn Pà Cầu (Đám Dưới) đi ĐT.519B, thuộc xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân.

5. Quy mô xây dựng

- Phần đường: Đầu tư xây dựng tuyến đường đảm bảo quy mô đường GTNT cấp B theo TCVN 10380:2014; chiều rộng nền đường $B_n=5m$, mặt đường $B_m=3,5m$, lề đất $B_{ld}=2 \times 0,75=1,5m$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20km/h$; mặt đường bằng bê tông xi măng và đá thải; cống thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng thiết kế H130-X60; tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống.

- Phần cầu: Xây dựng mới 02 cầu nhỏ sơ đồ nhịp $1 \times 12m$ tại Km4+700 và $1 \times 18m$ tại Km7+756; chiều rộng cầu $B_c=(0,5+6,0+0,5)=7,0m$; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}MPa$; tần suất thiết kế cầu $P=4\%$.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Luận Khê và xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân.

7. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020.

8. Nhiệm vụ và khối lượng khảo sát

a) Khảo sát địa hình

- Sử dụng lại 02 điểm đường truyền hạng 4 và 34 điểm đường chuyên cấp 2 đã xây dựng trong bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; thủy chuẩn kỹ thuật, kiểm tra lại số liệu các mốc đường truyền.

- Đối với bình đồ tuyến, nút giao, cầu: Tận dụng lại số liệu bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; chỉ tính công kiểm tra, cập nhật các thay đổi địa hình.

- Trắc dọc tuyến: Đo vẽ lại toàn bộ trắc dọc tuyến tỷ lệ 1/2000 và 1/200.

- Trắc ngang tuyến: Đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200, phạm vi đo từ tìm ra mỗi bên rung bình 20m; bổ sung đo vẽ trắc ngang đảm bảo khoảng cách trung bình hai mặt cắt là 12,5m. Đối với đoạn tuyến đi mới từ Km1+100 - Km7+300 phải

nghiên cứu lại địa hình để lựa chọn phương án tuyến tối ưu, đo vẽ lại toàn bộ trắc ngang với khoảng cách trung bình 12,5m/01 mặt cắt.

- Khảo sát nút giao (01 nút đầu tuyến): Đo vẽ trắc dọc các nhánh giao tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài mỗi nhánh 50m; đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200, gồm 05 mặt cắt ngang/01 nhánh giao, phạm vi từ tìm ra mỗi bên trung bình 20m.

- Khảo sát đường ngang (03 đường): Đo vẽ trắc dọc tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài đo vẽ mỗi đường ngang 30m; đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200, gồm 03 mặt cắt ngang/01 đường ngang, phạm vi từ tìm ra mỗi bên trung bình 10m.

- Khảo sát đường tránh nạn (03 đường): Đo vẽ trắc dọc tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài đo vẽ mỗi đường 100m; đo vẽ trắc ngang tỷ lệ 1/200, gồm 08 mặt cắt ngang/01 đường tránh nạn, phạm vi từ tìm ra mỗi bên trung bình 15m.

- Đối với cầu (02 cầu): Đo vẽ trắc dọc lòng suối tỷ lệ 1/2000 và 1/200, phạm vi đo vẽ từ tìm cầu ra mỗi bên 75m; đo mặt cắt thượng, hạ lưu trung bình 30m/01 mặt cắt. Đo vẽ trắc dọc tuyến tránh đảm bảo thi công tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài tuyến tránh 100m; đo vẽ trắc ngang tuyến tránh, phạm vi đo vẽ từ tìm tuyến tránh về mỗi phía 10m, trung bình 12,5m/cọc.

b) Khảo sát địa chất

- Đối với nền đường: Khoan địa chất nền đường 01 lỗ khoan/01 km, chiều sâu 07m/01 lỗ khoan; mỗi lỗ khoan lấy 03 mẫu thí nghiệm, chiều sâu lấy mẫu 02m/01 mẫu; thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý 02 mẫu/01 lỗ khoan.

- Đối với cầu: Khoan 02 lỗ tại 02 móng; chiều sâu lỗ khoan dự kiến 15m/01 lỗ khoan, điều kiện kết thúc lỗ khoan đảm bảo theo quy định của tiêu chuẩn 22 TCN 263:2000 và TCVN 11823-10:2017; khoan 02m lấy 01 mẫu để thí nghiệm và SPT; thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý 05 mẫu/01 lỗ khoan.

c) Khảo sát thủy văn, công tác khác: Khảo sát thủy văn tại các cầu, cống; điều tra, thu thập số liệu về mô vật liệu, bãi bồi thải và các nội dung khác.

9. Nhiệm vụ lập thiết kế bản vẽ thi công

Lập thiết kế bản vẽ thi công theo phạm vi, quy mô xây dựng dự án đảm bảo phù hợp với thiết kế cơ sở và danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 và quy định khác của pháp luật về đầu tư.

10. Lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng (GPMB)

- Quy cách cọc: Gồm 02 loại, cọc bằng bê tông và cọc bằng Tre; cụ thể:

- + Cọc bê tông: Thân cọc bằng BTCT M200, kích thước (12x12x90)cm, sơn màu trắng, 8cm đầu cọc sơn đỏ, khắc chữ “Cọc GPMB” là loại chữ chìm, tô sơn đỏ; chữ tên cọc được viết bằng sơn màu đỏ; cọc được chôn sâu xuống đất 50cm và đắp trả lại bằng đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

- + Cọc Tre: Thân cọc tre có đường kính $D = (6-10)$ cm, chiều dài $L = 70$ cm, 10cm đầu cọc sơn đỏ; cọc được đóng sâu 35cm xuống đất.

- Phạm vi cấm cọc theo chiều dọc tuyến: Cấm cọc bằng BTCT đối với các đoạn tuyến đi trùng đường cũ từ Km0+00 - Km1+100 và đoạn cuối tuyến từ Km7+300 - Km7+837; cấm cọc Tre đối với đoạn tuyến đi mới từ Km1+100 - Km7+300; khoảng cách cọc trung bình là 50m/01 cọc.

- Phạm vi cấm cọc theo phương ngang tuyến: Cấm cọc hai bên tuyến hết phạm vi đất của đường bộ, từ chân taluy nền đường đắp hoặc đỉnh taluy nền đường đào; mép ngoài cùng công trình của hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang ra mỗi bên 1,0m; đối với cầu cấm theo mặt bằng bố trí công trường đảm bảo mặt bằng thi công cầu và hạn chế khối lượng giải phóng mặt bằng.

- Khối lượng: Cọc bằng BTCT là 70 cọc (xã Luận Khê 46 cọc, xã Xuân Lộc 24 cọc); cọc bằng Tre là 242 (xã Luận Khê 76 cọc, xã Xuân Lộc 166 cọc).

11. Dự toán chi phí phê duyệt là: **1.339.952.000 đồng.**

(Một tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí khảo sát bước lập BVTC : 787.775.000 đồng.
- Chi phí lập thiết kế, dự toán : 367.692.000 đồng.
- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát : 23.633.000 đồng.
- Chi phí giám sát công tác khảo sát : 32.078.000 đồng.
- Chi phí lập hồ sơ, cấm cọc GPMB : 128.774.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Giá các gói thầu phê duyệt là: **1.316.319.000 đồng.**

(Một tỷ, ba trăm mười sáu triệu, ba trăm mười chín nghìn đồng)

Trong đó:

Đơn vị: Đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 25/6/2020	Giá trị gói Trình phê duyệt	Tăng, giảm
1	Gói thầu số 02: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc GPMB	1.367.690.000	1.284.241.000	-83.449.000
2	Gói thầu số 03: Giám sát khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	32.570.000	32.078.000	-492.000
Giá các gói thầu		1.400.260.000	1.316.319.000	-83.941.000

Điều 2. UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 3066/SGTVT-TĐKHKT ngày 28/7/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và giá gói thầu số 02, số 03 tại Quyết định này thay thế giá gói thầu trong Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX.^{30a118}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG;
LẬP HỒ SƠ VÀ CẤM CỌC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**

Dự án: Đường giao thông từ thôn Buồng, xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (chương trình 30a)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Phương pháp xác định			Thành tiền (Đồng)
I	Chi phí khảo sát xây dựng	Gks				787.775.000
1	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M			391.425.566
1.1	Chi phí vật liệu	VL	Dự toán chi tiết			36.503.516
1.2	Chi phí nhân công	NC				334.883.859
1.3	Chi phí máy thi công	M				20.038.191
2	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT			265.732.746
2.1	Chi phí chung	C	70%	x	334.883.859	234.418.701
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế, chi phí gián tiếp khác	LT	8%	x	391.425.566	31.314.045
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6%	x	657.158.312	39.429.499
4	Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks				19.571.278
4.1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2%	x	391.425.566	7.828.511
4.2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3%	x	391.425.566	11.742.767
	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế	Gkstt	T+GT+TL+Cpvks			716.159.089
5	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	10%	x	716.159.089	71.615.909
	Giá trị khảo sát sau thuế	Gksst	Gkstt + GTGT			787.774.998
II	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	Gnv	3%	x	787.775.000	23.633.000
III	Chi phí giám sát công tác khảo sát	Ggs	4,072%	x	787.775.000	32.078.000
IV	Chi phí lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng	GPMB				128.774.000
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế hạng mục cấm cọc GPMB	Glhs	1,215%	x1,1x	27.000.909	361.000
2	Chi phí xác định vị trí cấm cọc GPMB	Gxl	Dự toán chi tiết			98.712.000
3	Chi phí sản xuất và cấm cọc GPMB	Gxl				29.701.000
V	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	Gtk	1,215%	x1,1x	27.511.588.182	367.692.000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ			I+II+III+IV+V			1.339.952.000